

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN	A			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		198.758.672.870	207.784.418.408
1. Tiền mặt	111		499.463.622	668.577.488
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		198.259.209.248	207.115.840.920
3. Tiền đang chuyển	113		0	0
4. Các khoản tương đương tiền	114		0	0
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120		56.316.004.340.782	46.674.531.087.638
1. Tiền gửi có kỳ hạn	121		0	0
2. Trái phiếu	122		56.316.004.340.782	46.674.531.087.638
3. Tín phiếu	123		0	0
4. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		2.164.957.769.542	1.863.401.127.974
1. Phải thu của khách hàng	131		2.244.680	2.453.843
2. Trả trước cho người bán	132		21.930.394.523	59.407.182.697
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu khác	134		2.143.025.130.339	1.803.991.491.434
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	135		0	0
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		1.272.939.472	1.147.162.651
V. Tài sản cố định	210		685.411.493.450	404.253.839.649
1. Tài sản cố định hữu hình	211		457.760.144.989	175.328.123.035
- Nguyên giá	212		587.191.034.401	294.644.820.668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(129.430.889.412)	(119.316.697.633)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		0	0
- Nguyên giá	215		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	217		227.651.348.461	228.925.716.614
- Nguyên giá	218		342.258.341.005	281.185.762.801
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		(114.606.992.544)	(52.260.046.187)
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220		102.988.455.726	341.512.066.072
VII. Tài sản khác	230		45.456.361.611	50.076.414.520
1. Chi phí trả trước	231		45.456.361.611	50.076.414.520
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	232		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	233		0	0
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)	240		59.514.850.033.453	49.542.706.116.912
B-NGUỒN VỐN	B			
I. Nợ phải trả	310		53.672.602.097.976	43.559.290.067.929
1. Phải trả người bán	311		53.825.932.977	21.402.186.339
2. Người mua trả tiền trước	312		99.764.755	54.850.920
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.020.544.580	1.531.135.043
4. Phải trả người lao động	314		55.032.444.268	55.504.332.876
5. Chi phí phải trả	315		0	0
6. Phải trả nội bộ	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện	317		2.300.188.500	2.300.188.500
8. Phải trả khác	318		281.584.674.224	37.531.253.637
9. Vay và nợ thuê tài chính	319		0	0
10. Dự phòng phải trả	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		28.525.456.484	13.070.524.779
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322		0	0
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	323		53.249.213.092.188	43.427.895.595.835
II. Vốn chủ sở hữu	410		5.842.247.935.477	5.841.353.689.222
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.995.269.960.000	4.995.269.960.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412		4.730.040.000	4.730.040.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413		0	0
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		0	1.269.859.882
5. Quỹ đầu tư phát triển	415		697.346.659.451	624.000.110.160
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416		144.901.276.026	216.083.719.180
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	416.1		0	97.205.651.096
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	416.2		144.901.276.026	118.878.068.084
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	417		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	142.062.359.761
1. Nguồn kinh phí dự án	431		0	142.027.706.866
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	34.652.895
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	440		59.514.850.033.453	49.542.706.116.912

Ghi chú: Số đầu năm theo BCTC năm 2018 sau kiểm toán

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

[Signature]
Nguyễn Thị Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]
Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 31 tháng 7 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Tĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Thu hoạt động BHTG	10		623.094.904.815	551.855.178.144
2. Chi hoạt động BHTG	11		11.431.883.971	11.127.626.668
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)	20		611.663.020.844	540.727.551.476
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.687.390.488	2.559.104.522
5. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		469.605.378.412	424.344.122.914
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		144.745.032.920	118.942.533.084
8. Thu nhập khác	31		179.548.865	66.235.000
9. Chi phí khác	32		23.305.759	130.700.000
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		156.243.106	(64.465.000)
11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)	50		144.901.276.026	118.878.068.084

Ghi chú: Số liệu năm trước theo BCTC năm 2018 sau kiểm toán

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 31 tháng 7 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Tỉnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG	I			
1. Tiền thu từ hoạt động BHTG	1			65.280
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(153.616.120.466)	(192.047.293.467)
3. Tiền chi trả lương và các khoản khác cho CNV	3		(241.229.228.950)	(193.997.626.866)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5. Tiền thu phí BHTG	5		7.358.860.450.154	6.628.469.635.122
6. Tiền chi trả BH	6		0	0
7. Tiền thu hoạt động khác	7		339.014.020.854	285.146.076.669
8. Tiền chi hoạt động khác	8		(248.818.757.187)	(308.760.713.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG	20		7.054.210.364.405	6.218.810.143.700
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(64.381.671.221)	(67.482.928.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		(4.338.425)	11.380.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư khác	25		(13.525.783.689.434)	(12.333.911.108.500)
6. Tiền thu hồi đầu tư khác	26		3.698.000.000.000	3.562.800.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	27		2.828.933.589.137	2.567.592.241.588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.063.236.109.943)	(6.270.990.415.848)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(9.025.745.538)	(52.180.272.148)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		207.784.418.408	259.964.690.556
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		198.758.672.870	207.784.418.408

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thùy Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 31 tháng 7 năm 2020

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Quốc Tĩnh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SAU KIỂM TOÁN
Năm 2019**

I. Đặc điểm hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Hình thức sở hữu vốn

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là một tổ chức tài chính Nhà nước do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động và chức năng nhiệm vụ

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi, đảm bảo an toàn vốn và tự bù đắp chi phí, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

3. Cơ chế tài chính

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam thực hiện chế độ tài chính theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ cơ chế tài chính đối với Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và các hoạt động đặc thù của BHTGVN.

4. Cấu trúc của đơn vị

BHTGVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Trụ sở chính BHTGVN;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hà Nội;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đông Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Bắc Trung Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long;
- Ban Triển khai dự án FSMIMS;
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Tây Bắc Bộ;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Đà Nẵng;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng VNĐ theo tỷ giá của Ngân hàng ngoại thương Việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Riêng đối với BTKDA FSMIMS bổ sung như sau:

Chuyển đổi ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các nghiệp vụ kế toán của Dự án được phản ánh bằng VNĐ. Riêng đối với các tài khoản có tính chất ngoại tệ như tài khoản chi định, lãi tiền gửi của tài khoản chi định, các nghiệp vụ phát sinh được phản ánh đồng thời bằng Đô la Mỹ và VNĐ.

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá:

- Giá trị Việt Nam đồng phản ánh trên tài khoản chi tiết thuộc “Các khoản phải thu bằng ngoại tệ”; “Các khoản phải trả bằng ngoại tệ” được quy định theo tỷ giá do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm nhận vốn hoặc vào thời điểm gần nhất với ngày nhận vốn và không thực hiện đánh giá lại vào cuối tháng/năm tài chính.
- Khi xuất ngoại tệ để chi tiêu cho Dự án: Thực hiện theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Đối với việc nhận vốn dự án, nhận lãi từ tài khoản chi định: tỷ giá hạch toán tại ngày giao dịch là tỷ giá do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm nhận vốn, nhận lãi hoặc vào thời điểm gần nhất với ngày nhận vốn, nhận lãi.
- Đối với việc chi mua tài sản, chi cho Dự án bằng nguyên tệ theo hình thức giải ngân trực tiếp từ nước ngoài và chi mua tài sản, chi cho dự án bằng nguyên tệ do Ban TKDA FSMIMS trực tiếp chi trả: Tỷ giá hạch toán tại ngày giao dịch là tỷ giá do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm Ban TKDA FSMIMS trực tiếp chi trả.
- Đối với việc chi mua tài sản, chi trực tiếp cho dự án bằng Việt Nam đồng: Tỷ giá hạch toán tại ngày giao dịch là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng phục vụ.

Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá:

- Tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” để theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện cho đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền (nếu có). Khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán thực hiện kết chuyển số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” vào TK “Chi chương trình, dự án”.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Đối với Ban triển khai dự án đồng thời áp dụng cùng một hệ thống kế toán với SBV-PMU nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thống nhất quản lý, kiểm tra và báo cáo tài chính kế toán của Dự án Fsmims.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Nhà nước ban hành: Áp dụng các chuẩn mực kế toán do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.
- 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phản ánh số hiện có;
- 3. Nguyên tắc kế toán các khoản các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;
- 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:
 - Thời điểm ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG: Căn cứ vào bảng tính phí của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi và số tiền thực nộp của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc nộp tiền mặt.
 - Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.
 - b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:
 - Thời điểm ghi nhận nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG: Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG.
 - Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.
 - c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:
 - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ):
 - + Phải thu khách hàng, phải thu khác: theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN.
 - + Phải thu nội bộ: theo đơn vị hạch toán phụ thuộc phát sinh giao dịch với BHTGVN.
 - Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.
 - Không ghi nhận nợ phải thu vượt quá giá trị có thể thu hồi.
 - Lập dự phòng phải thu khó đòi: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn cụ thể.
- 5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.
 - Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.
 - Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.
 - Tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.
- 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
 - Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm: chi phí trả trước về thuê tài sản và dịch vụ mua ngoài, chi phí trả trước hoạt động khác của BHTGVN.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ dần vào từng kỳ kế toán trên chi phí thực tế phát sinh.
 - Thực hiện theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn và theo khoản mục chi.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH:

- Thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền: thực hiện theo quy định tại Điều 22, Luật Bảo hiểm tiền gửi.
- Không thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng người gửi tiền.
- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả khác ngoài tiền chi trả BH:

- Phân loại nợ phải trả theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN: phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải trả nội bộ...
- Thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng.
- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.
- Lập dự phòng nợ phải trả: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Hiện nay chưa phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

11. Nguyên tắc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ các nguồn sau: i) Tiền thu phí bảo hiểm tiền gửi hàng năm; ii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại khoản 3 điều 6 Thông tư 312; iii) Các khoản tiền bảo hiểm không có người nhận theo quy định tại khoản 6 điều 26 Luật Bảo hiểm tiền gửi; iv) Số tiền còn lại (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 2 điều 16 Thông tư 312; iv) Chênh lệch thu chi tài chính còn lại hàng năm sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định tại điểm đ khoản 2 điều 21 Thông tư 312 (nếu có).

- Mục đích sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được sử dụng để chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.

- Quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi giảm trong trường hợp: chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi phát sinh nghiệp vụ khách hàng đã trả trước số tiền cho 1 kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: phân bổ dần vào thu nhập theo từng kỳ kế toán trên số tiền đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định bằng tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong kỳ kế toán. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: thực hiện theo quy định tại Điều 21, Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG:

- Thu hoạt động BHTG gồm: thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi); thu hoạt động nghiệp vụ BHTG; thu hoạt động khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Các phương pháp được sử dụng để ghi nhận các khoản thu hoạt động BHTG: căn cứ theo tỷ lệ được trích vào thu nhập được Bộ Tài chính phê duyệt hàng năm và theo thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

a) Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn):

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: dự thu và phân bổ số tiền lãi nhận trước vào thu nhập.

- Phương pháp ghi nhận đối với tiền lãi nhận được cho giai đoạn sau ngày đầu tư: dự thu.

b) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: thực tế phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận thu nhập khác quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

17. Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG

- Chi hoạt động BHTG bao gồm các khoản chi sau: chi hoạt động BHTG; chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG; hoạt động khác.

- Đảm bảo tuân thủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với thu hoạt động BHTG và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản ghi giảm chi hoạt động BHTG: chưa phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi: Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ, được kết

chuyển vào tài khoản Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam

b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác: các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được kết chuyển vào tài khoản xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.
- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: chưa phát sinh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

ĐVT: đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Tiền mặt	668.577.488	499.463.622
2. Tiền gửi Ngân hàng	207.115.840.920	198.259.209.248
- Tiền gửi NHNN Việt Nam	5.029.157.805	11.616.996.558
- Tiền gửi Ngân hàng khác	202.086.683.115	186.642.212.690
3. Tiền đang chuyển	0	
Cộng	207.784.418.408	198.758.672.870

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Kết quả
	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	
1.Tiền gửi có kỳ hạn									
2.Trái phiếu chính phủ	460.069	46.674.531.087.638	130.710	13.525.783.689.434	36.980	3.884.310.436.290	553.799	56.316.004.340.782	56.316.004.340.782
- Kỳ hạn 3 năm	9.090	907.393.821.148			9.090	907.393.821.148			
- Kỳ hạn 5 năm	201.099	20.101.114.084.084	10.850	1.119.549.652.100	27.890	2.868.961.819.338	184.059	18.351.701.916.846	18.351.701.916.846
- Kỳ hạn 7 năm	19.700	2.011.551.047.944	6.000	610.560.118.900		2.654.573.696	25.700	2.619.456.593.148	2.619.456.593.148
- Kỳ hạn 10 năm	52.350	5.302.118.748.884	29.320	3.040.514.822.800		27.054.699.341	81.670	8.315.578.872.343	8.315.578.872.343
-Kỳ hạn 15 năm	75.320	7.929.036.133.677	56.660	5.745.612.594.330		24.251.265.634	131.980	13.650.397.462.373	13.650.397.462.373
-Kỳ hạn 20 năm	66.530	6.840.728.366.356	9.200	971.462.514.000		20.622.115.070	75.730	7.791.568.765.286	7.791.568.765.286
-Kỳ hạn 30 năm	35.980	3.582.588.885.545	18.680	2.038.083.987.304		33.372.142.063	54.660	5.587.300.730.786	5.587.300.730.786
3.Tín phiếu kho bạc									
4.Công trái xây dựng tổ quốc									
5.Các khoản đầu tư khác									
Cộng	460.069	46.674.531.087.638	130.710	13.525.783.689.434	36.980	3.884.310.436.290	553.799	56.316.004.340.782	56.316.004.340.782

3. Phải thu của khách hàng

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG	2.319.273	2.059.167
- Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	134.570	185.513
- Phải thu khác của khách hàng	0	
Cộng	2.453.843	2.244.680

4. Phải thu nội bộ

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Trụ sở chính	361.953.429.599	213.204.408.544
+ Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc	243.729.521.347	213.010.460.170
+ Phải thu cấp dưới về phí BHTG	1.332.500	1.072.394
+ Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
+ Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận		
+ Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi		
+ Phải thu nội bộ khác	118.222.575.752	192.875.980
- Chi nhánh	305.439.268.672	0
+ Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH		0
+ Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		0
+ Phải thu nội bộ khác	305.439.268.672	0
Cộng	667.392.698.271	213.204.408.544

Ghi chú: Số đầu năm điều chỉnh theo BCTC năm 2018 sau kiểm toán.

5. Phải thu khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả bảo hiểm	0		0	
Phải thu lãi tiền gửi	0		0	
Phải thu lãi trái phiếu	1.793.753.088.785		2.140.536.034.551	
Phải thu lãi tín phiếu	0			
Phải thu người lao động	9.330.639		108.650.925	

Ký quỹ, ký cược	8.082.891.563		190.000.000	
Phải thu khác	2.146.180.447		2.190.444.863	
Tổng cộng	1.803.991.491.434	0	2.143.025.130.339	0

Ghi chú: Số đầu năm điều chỉnh theo BCTC năm 2018 sau kiểm toán. Đối với khoản phải thu khác, số dư tại ngày 31/12/2019 đã bao gồm khoản phải thu lãi cho vay tại Quỹ tín dụng nhân dân Phương Tử chưa thu được, số tiền: 402.946.877 đồng.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Tiền	0	0
Hàng tồn kho	0	0
TSCĐ	0	0
Tài sản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

7. Tài sản dở dang dài hạn

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Mua sắm	81.600.000	178.455.000
2. XDCB	341.430.466.072	102.810.000.726
- Công trình TSC	263.986.718.911	12.673.040.767
- Công trình NTB và TN	34.626.337.979	41.014.739.278
- Công trình TBB	41.549.638.662	42.427.817.662
- Công trình Đà Nẵng	590.004.000	4.082.434.009
- Công trình ĐBSCL	677.766.520	2.611.969.010
3. Sửa chữa	0	
Tổng cộng	341.512.066.072	102.988.455.726

Ghi chú: Số liệu đầu năm theo báo cáo năm 2018 sau kiểm toán

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	51.641.619.772	103.428.603.065	47.197.042.286	88.261.776.806	4.115.778.739	294.644.820.668
- Mua trong năm	-	11.606.444.566	1.881.189.043	10.029.146.182	53.859.998	23.570.639.789
- Đầu tư XDCB hoàn thành	246.984.497.035	18.519.329.485	17.815.044.824	56.862.671.363	-	340.181.542.707
- Tăng khác	6.020.202.667	27.328.208.971	-	39.027.544.364	-	72.375.956.002
+ Điều chỉnh nguyên giá TS dự án FSMIMS	-	27.328.208.971	-	38.712.306.364	-	66.040.515.335
+ Tăng khác	6.020.202.667	-	-	315.238.000	-	6.335.440.667
- Thanh lý, nhượng bán	-	(153.092.887)	-	(267.886.406)	(94.200.000)	(515.179.293)
- Giảm khác (Điều chỉnh nguyên giá TS dự án FSMIMS, điều chỉnh khác)	-	(78.879.121.357)	-	(64.187.624.115)	-	(143.066.745.472)
Số dư cuối năm	304.646.319.474	81.850.371.843	66.893.276.153	129.725.628.194	4.075.438.737	587.191.034.401
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						119.316.697.633

-Khấu hao trong năm					37.782.367.686
-Tăng khác					24.916.651.413
-Thanh lý, nhượng bán					(515.179.293)
-Giảm khác					(52.069.648.027)
Số dư cuối năm					129.430.889.412
Giá trị còn lại					
-Tại ngày đầu năm					175.328.123.035
-Tại ngày cuối năm					457.760.144.989

Ghi chú: Số đầu năm điều chỉnh theo BCTC năm 2018 sau kiểm toán.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 49.247.131.911 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

+ Thực hiện thanh lý TSCĐ, số tiền: 515.179.293 đồng, gồm: Thanh lý tại TSC 204.959.606 đồng (gồm: 03 bộ salon, 01 bàn họp, 01 bộ bàn làm việc + tủ+hộc), Thanh lý tại Chi nhánh Hà Nội 94.200.000 đồng (02 bộ salon), Thanh lý tại Chi nhánh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên 153.092.887 đồng (02 UPS), Thanh lý tại Chi nhánh Bắc Trung Bộ 62.926.800 đồng (01 máy chiếu giao diện).

+ Nhập tài sản từ mua sắm mới và XDCB: 369.772.385.163 đồng, gồm:

(1) Tạm nhập tài sản Công trình trụ sở BHTGVN từ XDCB, số tiền: 340.181.542.707 đồng;

(2) Tạm nhập tài sản Hệ thống công nghệ thông tin Trụ sở chính mua sắm mới, số tiền: 5.798.133.000 đồng;

(3) Tạm nhập tài sản hệ thống thiết bị mạng truyền thông và hệ thống proxy mua sắm mới, số tiền: 7.974.162.910 đồng, trong đó: tại Trụ sở chính là 2.069.832.680 đồng, cấp cho Chi nhánh khu vực là 5.904.330.230 đồng;

(4) Nhập tài sản nội thất trụ sở BHTGVN mua sắm mới, số tiền: 15.126.036.546 đồng, trong đó: tại Trụ sở chính là 14.933.593.323 đồng, cấp cho Chi nhánh Hà Nội là 192.443.223 đồng;

(5) Nhập 01 máy photocopy tại Chi nhánh Đà Nẵng mua sắm mới: 49.450.000 đồng;

(6) Nhập 02 hệ thống video conference mua sắm mới: 643.060.000 đồng, cấp cho Chi nhánh Tây Bắc bộ và Chi nhánh Đà Nẵng.

+ Thực hiện điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản Dự án FSMIMS sau quyết toán hoàn thành: 76.710.992.140 đồng (nguyên giá tạm nhập: 142.712.176.376 đồng; nguyên giá sau quyết toán dự án hoàn thành: 66.001.184.236 đồng).

+ Thực hiện điều chuyển tài sản từ Ban Triển khai dự án FSMIMS về Trụ sở chính do đóng đơn vị kế toán, số tiền: 315.238.000 đồng, hao mòn TSCĐ lũy kế đã trích tại Ban Triển khai dự án FSMIMS là: 310.307.882 đồng.

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	111.590.537.000	168.093.795.301	1.501.430.500	281.185.762.801
- Mua trong năm			1.477.042.090	1.477.042.090
- Tạo ra từ nội bộ BHTG				
- Tăng khác (*)		222.898.628.410		222.898.628.410
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác (*)		(163.303.092.296)		(163.303.092.296)
Số dư cuối năm	111.590.537.000	227.689.331.415	2.978.472.590	342.258.341.005

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				52.260.046.187
-Khấu hao trong năm				35.193.949.740
- Tăng khác (Điều chỉnh nguyên giá tài sản dự án FSMIMS)				97.851.426.444
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác (Điều chỉnh nguyên giá tài sản dự án FSMIMS)				(70.698.429.827)
Số dư cuối năm				114.606.992.544
Giá trị còn lại				
-Tại ngày đầu năm				228.925.716.614
-Tại ngày cuối năm				227.651.348.461

Ghi chú: Số đầu năm điều chỉnh theo BCTC năm 2018 sau kiểm toán.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.501.430.500 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0

- Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình:

+ Thanh lý tài sản: không

+ Nhập tài sản: Tạm nhập tài sản hệ thống thiết bị mạng truyền thông và hệ thống proxy, số tiền: 1.477.042.090 đồng (tại Trụ sở chính).

+ Thực hiện điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản Dự án FSMIMS sau quyết toán hoàn thành: 59.595.536.114 đồng (nguyên giá tạm nhập năm 2017: 163.303.092.296 đồng; Nguyên giá sau quyết toán dự án hoàn thành: 222.898.628.410 đồng).

10. Chi phí trả trước

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác	50.076.414.520	45.456.361.611
Tổng cộng	50.076.414.520	45.456.361.611

11. Tài sản khác

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

12. Phải trả người bán

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Các khoản phải trả người bán	21.402.186.339	21.402.186.339	53.825.932.977	53.825.932.977
a) Phải trả về tiền chi trả BH				
b) Phải trả khác cho người bán	21.402.186.339	21.402.186.339	53.825.932.977	53.825.932.977

Cộng	21.402.186.339	21.402.186.339	53.825.932.977	53.825.932.977
2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	21.402.186.339	21.402.186.339	53.825.932.977	53.825.932.977

Ghi chú: Số đầu năm điều chỉnh theo BCTC năm 2018 sau kiểm toán.

13. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
1. Phải nộp	1.531.135.043	13.828.678.854	13.339.269.317	2.020.544.580
- Thuế GTGT	0	613.843.800	613.843.800	
- Thuế TNDN	0	613.843.800	613.843.800	
- Thuế TNCN	1.531.135.043	12.599.991.254	12.110.581.717	2.020.544.580
- Thuế môn bài		1.000.000	1.000.000	
2. Phải thu		1.087.688.175	1.087.688.175	
- Thuế TNCN		1.087.688.175	1.087.688.175	
Cộng	1.531.135.043	14.916.367.029	14.426.957.492	2.020.544.580

14. Chi phí phải trả

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

15. Phải trả nội bộ

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Trụ sở chính	305.439.268.672	0
+ Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH		0
+ Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		0
+ Phải trả nội bộ khác	305.439.268.672	0
- Chi nhánh	361.953.429.599	213.204.408.544
+ Phải trả cấp trên về vốn hoạt động	243.729.521.347	213.010.460.170
+ Phải nộp cấp trên về phí BHTG	1.332.500	1.072.394
+ Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
+ Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận		
+ Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi		
+ Phải thu nội bộ khác	118.222.575.752	192.875.980
Cộng	667.392.698.271	213.204.408.544

Ghi chú: Số đầu năm điều chỉnh theo BCTC năm 2018 sau kiểm toán.

16. Phải trả khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Các khoản phải trả	37.531.253.637	281.584.674.224
- Tài sản thừa chờ xử lý	15.926.161	15.926.161
- Kinh phí công đoàn	0	
- Bảo hiểm xã hội	2.537.392	8.891.580
- Bảo hiểm y tế	4.500.668	1.566.685
- Bảo hiểm thất nghiệp	181.610	696.308
- Nhận ký quỹ, ký cược	464.585.647	501.608.807
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.043.522.159	281.055.984.683
Cộng	37.531.253.637	281.584.674.224
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

Ghi chú: Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm khoản phải trả về vốn điều lệ, số tiền: 281.018.572.109 đồng, BHTGVN hiện đang trình NHNN, trình Thủ tướng Chính phủ tăng vốn điều lệ cho BHTGVN đối với Dự án FSMIMS – Hợp phần BHTGVN sau quyết toán hoàn thành.

17. Doanh thu chưa thực hiện

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Doanh thu tiền lãi nhận trước	0	
- Doanh thu nhận trước khác	2.300.188.500	2.300.188.500
Cộng	2.300.188.500	2.300.188.500

18. Dự phòng phải trả

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: triệu đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	4.995.270	4.730	0	804	624.000	125.656	0	5.750.460
-Tăng vốn trong								

năm trước								
-Lãi trong năm trước						118.878		118.878
-Tăng khác				466		34		500
-Giảm vốn trong năm trước						(28.484)		(28.484)
-Lỗ trong năm trước								
-Giảm khác								
Số dư đầu năm nay	4.995.270	4.730	0	1.270	624.000	216.084	0	5.841.354
-Tăng vốn trong năm nay					73.347			73.347
-Lãi trong năm nay						144.901		144.901
-Tăng khác						212		212
-Giảm vốn trong năm nay						(216.296)		(216.296)
-Lỗ trong năm nay								
-Giảm khác				(1.270)				(1.270)
Số dư cuối năm nay	4.995.270	4.730	0	0	697.347	144.901	0	5.842.248

Ghi chú: Số dư đầu năm trước, số dư đầu năm nay theo báo cáo năm 2017,2018 sau kiểm toán.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.270	4.995.270
- Vốn khác của chủ sở hữu	4.730	4.730
Cộng	5.000.000	5.000.000

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
-		

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.269.859.882	0

22. Nguồn kinh phí dự án

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí dự án được cấp trong kỳ	0	142.514.785.080
- Chi dự án	0	(452.425.319)
- Nguồn kinh phí dự án còn lại cuối năm	0	142.062.359.761

23. Quỹ đầu tư phát triển

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
Quỹ đầu tư phát triển	624.000.110.160	697.346.659.451

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
b) Số phí BHTG đã xóa	0	0
c) Số tiền BH đã chi trả cho người gửi tiền	0	0
d) Ngoại tệ các loại	0	257.14USD
<i>TK chỉ định IDA tại NH TMCP Công thương Chi nhánh Thanh Xuân</i>	0	0
<i>TK lãi tài khoản chỉ định IDA</i>	0	257.14USD

25. Tình hình giải ngân nguồn vốn IDA

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị hợp đồng	Thực hiện năm 2019	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2019	
			Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn IDA	Nguồn vốn Đối ứng
I	Gói thầu Dịch vụ Tư vấn				
1	Gói thầu DT#1	1.151.543.609VNĐ và 714.869,81 USD tương đương 772.516USD	0	16.650.959.805VNĐ tương đương 767.380,02USD	
2	Gói thầu DT#2	138.958USD		2.962.500.245VNĐ tương đương 138.958USD	
3	Gói thầu DT#3	4.387.539.200VNĐ tương đương 196.883USD	0	4.387.539.200VNĐ tương đương 193.945,09USD	
	Tổng cộng	5.539.082.809VNĐ và 853.827,81USD	0	24.000.999.250VNĐ tương đương	

				1.100.283,11USD	
II	Gói thầu mua sắm Hàng Hóa				
1	Gói thầu DG#2	499.972.000VNĐ tương đương 23.735USD		424.976.200VNĐ tương đương 20.169,73USD	74.995.800VNĐ (tương đương 3.565,12USD)
2	Gói thầu DG#1	5.875.021,70USD & 134.619.052.468VNĐ tương đương 12.255.072USD	0	255.099.920.842VNĐ tương đương 11.495.304,83USD	176.250,65USD & 4.038.571.574VNĐ tương đương 7.811.216.737VNĐ
	Tổng cộng	135.119.024.468VNĐ và 5.875.021,70USD	0	255.524.897.042VNĐ tương đương 11.515.474,56USD	7.886.212.537VNĐ tương đương 369.901,98USD
III	Đào tạo, khảo sát	114.253USD		1.492.675.817VNĐ tương đương 73.671,31USD	
	Tổng cộng	140.658.107.277VNĐ và 6.843.102,51USD	0	281.018.572.109VNĐ tương đương 12.689.428,987USD	7.886.212.537VNĐ tương đương 369.901,98USD

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu hoạt động BHTG

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi)	612.042.859.092	542.454.161.012
b) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG	24.950.923	12.477.811
- Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	24.950.923	12.477.811
- Thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013)		
c) Thu hoạt động khác	11.027.094.800	9.388.539.321
- Thu cho thuê tài sản	11.048.188.400	9.367.445.700
- Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		
- Thu khác	(21.093.600)	21.093.621
Cộng	623.094.904.815	551.855.178.144

2. Chi hoạt động BHTG

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Chi hoạt động BH	11.431.883.971	11.127.626.668
- Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG	11.431.883.971	11.127.626.668
- Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
- Chi dịch vụ thanh toán ủy thác		
- Chi dịch vụ thu nợ		
- Chi khác cho hoạt động BH		
b) Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG		
c) Chi hoạt động khác		
Cộng	11.431.883.971	11.127.626.668

3. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi (tại NHNN)	2.401.398.649	1.735.471.467
- Lãi trái phiếu	3.052.573.346.378	2.649.668.687.942
- Lãi tín phiếu		
- Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	3.054.974.745.027	2.651.404.159.409

4. Doanh thu hoạt động tài chính khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.687.390.488	2.559.104.522
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.687.390.488	2.559.104.522

5. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lưu ký chứng khoán	1.143.785.736	1.123.311.455

- Chi phí hoạt động đầu tư khác	68.256.036.902	67.165.795.515
Cộng	69.399.822.638	68.289.106.970

6. Chi phí tài chính khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	0	0

7. Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	102.832.334	19.045.000
- Các khoản khác	76.716.531	47.190.000
Cộng	179.548.865	66.235.000

8. Chi phí khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	23.305.759	130.700.000
- Các khoản khác		
Cộng	23.305.759	130.700.000

Ghi chú: Số năm trước điều chỉnh theo BCTC năm 2018 sau kiểm toán.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	469.605.378.412	424.344.122.914
- Chi phí nhân viên quản lý	255.322.118.539	233.276.862.163
- Chi phí vật liệu quản lý	3.192.618.894	2.763.866.468
- Chi phí đồ dùng văn phòng	26.686.157.055	2.961.258.350
- Chi phí khấu hao TSCĐ	73.240.079.131	71.773.447.680
- Thuế, phí và lệ phí	2.620.987.837	1.963.901.660
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.464.931.232	69.338.283.966
- Chi phí bằng tiền khác	42.078.485.724	42.266.502.627
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	469.605.378.412	424.344.122.914

Ghi chú: Số liệu năm trước điều chỉnh theo BCTC năm 2018 sau kiểm toán.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

DVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0

2. Các khoản tiền do đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không

3. Những thông tin khác

3.1 Thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2018 sau kiểm toán

Thực hiện Công văn số 356/KTN-TH ngày 09/8/2019 của Kiểm toán Nhà nước về việc báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của BHTGVN, BHTGVN thực hiện điều chỉnh sổ kế toán và báo cáo tài chính năm 2018 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Số liệu ảnh hưởng đã được trình bày lại tại cột thông tin số đầu năm 2019, số liệu năm 2018 tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động. Số liệu so sánh như sau:

3.1.1 Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị: đồng)

Nội dung	Số đầu năm 2019 trước điều chỉnh	Số đầu năm 2019 sau điều chỉnh	Chênh lệch
A-TÀI SẢN			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	207.784.418.408	207.784.418.408	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46.674.531.087.638	46.674.531.087.638	
3. Các khoản phải thu	1.863.401.127.974	1.863.401.127.974	
- Phải thu của khách hàng	2.453.843	2.453.843	
- Trả trước cho người bán	59.580.914.079	59.407.182.697	(173.731.382)
- Phải thu khác	1.803.817.760.052	1.803.991.491.434	173.731.382
4. Hàng tồn kho	1.147.162.651	1.147.162.651	
5. Tài sản cố định	397.135.636.506	404.253.839.649	7.118.203.143
- Tài sản cố định hữu hình	175.040.123.035	175.328.123.035	288.000.000
+ Nguyên giá	294.356.820.668	294.644.820.668	288.000.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(119.316.697.633)	(119.316.697.633)	
- Tài sản cố định vô hình	222.095.513.471	228.925.716.614	6.830.203.143
+ Nguyên giá	271.185.762.801	281.185.762.801	10.000.000.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(49.090.249.330)	(52.260.046.187)	(3.169.796.857)
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	351.512.066.072	341.512.066.072	(10.000.000.000)
7. Tài sản khác	50.076.414.520	50.076.414.520	

Tổng cộng tài sản	49.545.587.913.769	49.542.706.116.912	(2.881.796.857)
B-NGUỒN VỐN			
1. Nợ phải trả	43.559.330.006.840	43.559.290.067.929	(39.938.911)
- Phải trả người bán	21.442.125.250	21.402.186.339	(39.938.911)
- Người mua trả tiền trước	54.850.920	54.850.920	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.531.135.043	1.531.135.043	
- Phải trả người lao động	55.504.332.876	55.504.332.876	
- Doanh thu chưa thực hiện	2.300.188.500	2.300.188.500	
- Phải trả khác	37.531.253.637	37.531.253.637	
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.070.524.779	13.070.524.779	
- Quỹ dự phòng nghiệp vụ	43.427.895.595.835	43.427.895.595.835	
2. Vốn chủ sở hữu	5.844.195.547.168	5.841.353.689.222	(2.841.857.946)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.269.960.000	4.995.269.960.000	
- Vốn khác của chủ sở hữu	4.730.040.000	4.730.040.000	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.269.859.882	1.269.859.882	
- Quỹ đầu tư phát triển	624.000.110.160	624.000.110.160	
- Lợi nhuận chưa phân phối	218.925.577.126	216.083.719.180	(2.841.857.946)
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	97.205.651.096	97.205.651.096	
+ Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	121.719.926.030	118.878.068.084	(2.841.857.946)
3. Nguồn kinh phí và quỹ khác	142.062.359.761	142.062.359.761	
Tổng cộng nguồn vốn	49.545.587.913.769	49.542.706.116.912	(2.881.796.857)

Sau điều chỉnh, tổng tài sản, tổng nguồn vốn đầu năm giảm 2.881.796.857 đồng.

3.1.2 Báo cáo kết quả hoạt động

(Đơn vị: đồng)

Nội dung	Số năm 2018 trước điều chỉnh	Số năm 2018 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1. Thu hoạt động BHTG	551.855.178.144	551.855.178.144	
2. Chi hoạt động BHTG	11.127.626.668	11.127.626.668	
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG	540.727.551.476	540.727.551.476	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	2.559.104.522	2.559.104.522	
5. Chi phí tài chính	0	0	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	0	0	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	421.501.764.968	424.344.122.914	2.842.357.946
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG	121.784.891.030	118.942.533.084	(2.842.357.946)
8. Thu nhập khác	66.235.000	66.235.000	
9. Chi phí khác	131.200.000	130.700.000	(500.000)
10. Lợi nhuận khác	(64.965.000)	(64.465.000)	500.000
11. Tổng lợi nhuận	121.719.926.030	118.878.068.084	(2.841.857.946)

Sau điều chỉnh, tổng lợi nhuận năm 2018 giảm 2.841.857.946 đồng.

3.2. Thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2019 sau kiểm toán

Thực hiện Báo cáo kết luận Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước theo Công văn 549/NHNN-KTNB ngày 28/7/2020 của NHNN về việc báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2019 của BHTGVN của KTNB, BHTGVN thực hiện điều chỉnh sổ kế toán và báo cáo tài chính năm 2019 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

Số liệu ảnh hưởng đã được trình bày lại tại cột thông tin số cuối năm 2019, số liệu năm 2019 tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ. Số liệu so sánh như sau:

3.2.1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Số cuối năm 2019 trước điều chỉnh	Số cuối năm 2019 sau điều chỉnh	Chênh lệch
A-TÀI SẢN			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	198.758.672.870	198.758.672.870	
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.316.004.340.782	56.316.004.340.782	
III. Các khoản phải thu	2.164.957.769.542	2.164.957.769.542	
IV. Hàng tồn kho	1.272.939.472	1.272.939.472	
V. Tài sản cố định	685.080.021.750	685.411.493.450	331.471.700
1. Tài sản cố định hữu hình	457.428.673.289	457.760.144.989	331.471.700
- Nguyên giá	587.191.034.401	587.191.034.401	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(129.762.361.112)	(129.430.889.412)	331.471.700
2. Tài sản cố định thuê tài chính	0	0	
- Nguyên giá	0	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0	
3. Tài sản cố định vô hình	227.651.348.461	227.651.348.461	
- Nguyên giá	342.258.341.005	342.258.341.005	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(114.606.992.544)	(114.606.992.544)	
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	102.988.455.726	102.988.455.726	
VII. Tài sản khác	45.105.047.278	45.456.361.611	351.314.333
1. Chi phí trả trước	45.105.047.278	45.456.361.611	351.314.333
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0	
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	0	0	
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)	59.514.167.247.420	59.514.850.033.453	682.786.033
B-NGUỒN VỐN			
I. Nợ phải trả	53.667.084.298.473	53.672.602.097.976	5.517.799.503

1. Phải trả người bán	48.220.648.850	53.825.932.977	5.605.284.127
2. Người mua trả tiền trước	99.764.755	99.764.755	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.020.544.580	2.020.544.580	
4. Phải trả người lao động	55.411.778.114	55.032.444.268	(379.333.846)
5. Chi phí phải trả	0	0	
6. Phải trả nội bộ	0	0	
7. Doanh thu chưa thực hiện	2.300.188.500	2.300.188.500	
8. Phải trả khác	281.584.674.224	281.584.674.224	
9. Vay và nợ thuê tài chính	0	0	
10. Dự phòng phải trả	0	0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.525.456.484	28.525.456.484	
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	0	0	
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	53.248.921.242.966	53.249.213.092.188	291.849.222
II. Vốn chủ sở hữu	5.847.082.948.947	5.842.247.935.477	(4.835.013.470)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.269.960.000	4.995.269.960.000	
2. Vốn khác của chủ sở hữu	4.730.040.000	4.730.040.000	
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	
5. Quỹ đầu tư phát triển	697.346.659.451	697.346.659.451	
6. Lợi nhuận chưa phân phối	149.736.289.496	144.901.276.026	(4.835.013.470)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	291.849.222	0	(291.849.222)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	149.444.440.274	144.901.276.026	(4.543.164.248)
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0	
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0	
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	59.514.167.247.420	59.514.850.033.453	682.786.033

Sau điều chỉnh, Tổng tài sản, Tổng nguồn vốn cuối năm tăng 682.786.033 đồng.

3.2.2 Báo cáo kết quả hoạt động

Chỉ tiêu	Số năm 2019 trước điều chỉnh	Số năm 2019 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1. Thu hoạt động BHTG	623.094.904.815	623.094.904.815	
2. Chi hoạt động BHTG	11.431.883.971	11.431.883.971	

3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)	611.663.020.844	611.663.020.844	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	2.687.390.488	2.687.390.488	
5. Chi phí tài chính	0	0	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	0	0	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	465.062.214.164	469.605.378.412	4.543.164.248
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	149.288.197.168	144.745.032.920	(4.543.164.248)
8. Thu nhập khác	179.548.865	179.548.865	
9. Chi phí khác	23.305.759	23.305.759	
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	156.243.106	156.243.106	
11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)	149.444.440.274	144.901.276.026	(4.543.164.248)

Sau điều chỉnh, tổng lợi nhuận năm 2019 giảm 4.543.164.248 đồng.

3.2.3 Báo cáo tình hình lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ

STT	CHỈ TIÊU	Số năm 2019 trước điều chỉnh	Số năm 2019 sau điều chỉnh	Chênh lệch
I	Số dư đầu kỳ	43.427.895.595.835	43.427.895.595.835	
II	Số tăng quỹ trong kỳ	9.821.025.647.131	9.821.317.496.353	291.849.222
1	Tiền thu phí BHTG	7.358.735.138.994	7.358.735.138.994	
2	Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi	2.373.532.063.297	2.373.532.063.297	
3	Thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	200.000.000	200.000.000	
4	Các khoản chi trả tiền BH không có người nhận	0	0	
5	Từ chênh lệch thu, chi tài chính còn lại (nếu có)	88.558.444.840	88.850.294.062	291.849.222
6	Từ nguồn khác	0	0	
III	III. Số quỹ hiện có trong kỳ (09=01+02)	53.248.921.242.966	53.249.213.092.188	291.849.222
IV	Số giảm quỹ trong kỳ (10=11+12)	0	0	
1	Tiền chi trả BH trong kỳ	0	0	

2	Giảm khác	0	0	
V	Số quỹ hiện có cuối kỳ (13=09-10)	53.248.921.242.966	53.249.213.092.188	291.849.222

Sau điều chỉnh, Quỹ dự phòng nghiệp vụ năm 2019 tăng 291.849.222 đồng.

Người lập

[Signature]

Vũ Thị Thùy Dung

Trưởng phòng

[Signature]

Nguyễn Thị Hồng Mai

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2020
Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Quốc Tĩnh

VIỆT NAM